

TỈNH ỦY KON TUM

*

Số 10-NQ/TU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Kon Tum, ngày 18 tháng 4 năm 2022

THÀNH ỦY KON TUM

NGHỊ QUYẾT

HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH KHÓA XVI

**lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh,
xây dựng Đảng và hệ thống chính trị đến hết quý II năm 2022**

Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI họp ngày 14, 15-4-2022 tại Hội trường Ngọc Linh. Sau khi thảo luận tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị quý I năm 2022; bàn một số chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần tập trung triển khai thực hiện đến hết quý II năm 2022.

QUYẾT NGHỊ

Tán thành những nội dung đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị quý I năm 2022 và mục tiêu chủ yếu, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp cơ bản đến hết quý II năm 2022, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUÝ I NĂM 2022

Trong quý I năm 2022, cấp ủy các cấp đã tập trung cụ thể hóa và triển khai thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 03-12-2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI “lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị năm 2022” và đạt được những kết quả tích cực. Kinh tế-xã hội có bước phát triển, hầu hết các chỉ tiêu đều tăng cao so với cùng kỳ năm 2021. Quốc phòng, an ninh được giữ vững. Công tác xây dựng Đảng đạt nhiều kết quả quan trọng, chất lượng tổ chức đảng và đảng viên tiếp tục được nâng lên.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn; việc xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp chưa hiệu quả. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án quan trọng của tỉnh và tiến độ thực hiện một số dự án đầu tư công còn chậm. Tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp, tội phạm về trật tự an toàn xã hội còn phức tạp. Công tác theo dõi, định hướng dư luận xã hội, phản bác các thông tin xuyên tạc trên mạng xã hội chưa linh hoạt, kịp thời.

II. CHỈ TIÊU CHỦ YẾU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐẾN HẾT QUÝ II NĂM 2022

1. Chỉ tiêu chủ yếu đến hết quý II năm 2022

1.1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh tăng từ **10%** trở lên.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trên **2.800 tỷ đồng**.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt từ **12.000 tỷ đồng** trở lên (*trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân trên 8.320 tỷ đồng*).
- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt trên **50%** thực nguồn kế hoạch vốn được giao.
- Thành lập mới **190** doanh nghiệp.
- Diện tích cây ăn quả trồng mới là **250 ha**; diện tích cây Mắc ca trồng mới là **100 ha**; các cây dược liệu khác trồng mới là **166 ha**.
- Phân đấu có thêm **02 xã** đạt chuẩn nông thôn mới.
- Phân đấu có thêm **457.000** lượt khách du lịch đến tỉnh.

1.2. Về văn hóa-xã hội và môi trường

- Giải quyết việc làm cho **2.900** lao động.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt **90,77%**.
- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở đạt **96,77%**.
- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất đạt **96,78%**.

1.3. Về quốc phòng, an ninh: Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đạt **90%**. Tỷ lệ điều tra khám phá án đạt **80%**.

1.4. Về xây dựng Đảng: Kết nạp trên **552** đảng viên. Tỷ lệ thôn trưởng, tổ trưởng tổ dân phố là đảng viên đạt **80%**.

1.5. Các chỉ tiêu khác: Tại Phụ lục chi tiết kèm theo, phân đấu hoàn thành ở mức cao nhất.

2. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đến hết quý II năm 2022

2.1. Về kinh tế

- Huy động có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng, tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; hoàn thành Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 cấp tỉnh. Tăng cường quản lý thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách.

Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân vốn đầu tư công; tăng cường kiểm tra, giám sát, chỉ đạo nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng công trình. Rà soát, xử lý những tồn tại, vướng mắc để triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, nhất là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định canh, tái định cư...

- Chuẩn bị tốt các điều kiện và triển khai kế hoạch sản xuất vụ mùa năm 2022. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, gắn với thực hiện hiệu quả kế hoạch trồng rừng năm 2022. Chủ động triển khai công tác phòng ngừa, ứng phó, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu gây ra.

- Thực hiện tốt việc xây dựng nông thôn mới. Trong đó, khẩn trương tiến hành xây dựng các thôn (làng) điểm đạt chuẩn nông thôn mới theo đúng Chỉ thị số 12-CT/TU, ngày 18-3-2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Tăng cường kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư có năng lực và tâm huyết đến khảo sát, đầu tư trên địa bàn, nhất là đầu tư phát triển nông nghiệp, du lịch, dịch vụ, các ngành công nghiệp có lợi thế của tỉnh, như chế biến nông, lâm sản, phát triển điện gió, mặt trời, sinh khối, khai thác và chế biến khoáng sản... Chủ động kêu gọi, theo dõi, làm việc với nhà đầu tư để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thu hút đầu tư để các dự án đã có chủ trương đầu tư sớm được triển khai trên địa bàn.

- Tiếp tục đầu tư phát triển hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp hiện có và đầu tư mới các khu, cụm công nghiệp tại các địa bàn thuận lợi, nhất là Khu công nghiệp tại huyện Đăk Tô, các cụm công nghiệp tại huyện Đăk Hà và thành phố Kon Tum để thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư. Hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và phê duyệt bổ sung Khu công nghiệp sản xuất, chế biến dược liệu tập trung.

2.2. Về văn hoá-xã hội

- Tiếp tục triển khai các giải pháp tổ chức dạy học an toàn, bảo đảm chương trình và mục tiêu chất lượng giáo dục, đào tạo phù hợp với điều kiện dịch COVID-19. Chuẩn bị các điều kiện để tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông 2022 tại tỉnh. Tăng cường các biện pháp nhằm đẩy mạnh công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Tăng cường kết nối cung cầu, giải quyết việc làm, lao động gắn với kiểm tra, giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển thị trường lao động trên địa bàn từng huyện, thành phố. Thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống các loại dịch bệnh trên người. Tiếp tục quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời và hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội.

- Đẩy mạnh thực hiện các hoạt động, chính sách kích cầu, phục hồi hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh. Trong đó, tập trung chuẩn bị tốt phương án tổ chức các sự kiện, hoạt động hưởng ứng Năm Du lịch Quốc gia năm 2022 trên địa bàn, Đại hội Thể dục thể thao các cấp tiến tới Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Kon Tum lần thứ VII năm 2022 và tham gia Đại hội thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022.

2.3. Về quốc phòng an ninh và đối ngoại

- Thường xuyên triển khai nắm bắt tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đấu tranh trấn áp, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến băng nhóm, ma túy, tín dụng đen, phá rừng trái phép... Nâng cao chất lượng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở cơ sở.

- Chuẩn bị nội dung về diễn tập khu vực phòng thủ kết hợp phòng thủ dân sự tỉnh năm 2022; tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tại thành phố Kon Tum, huyện Ngọc Hồi. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác đối ngoại phù hợp với diễn biến tình hình dịch bệnh COVID-19.

2.4. Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

- Triển khai kịp thời, đảm bảo chất lượng công tác tuyên truyền, nghiên cứu, quán triệt, triển khai thực hiện và sơ kết, tổng kết các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương, của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Định hướng kịp thời dư luận xã hội trước những vấn đề mới, vấn đề nhạy cảm phát sinh mà xã hội quan tâm. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25-10-2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa", gắn với Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18-5-2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị "về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh".

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác cán bộ, nhất là triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 47-KH/TU, ngày 04-3-2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy "về rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2020-2025, 2021-2026; xây dựng quy hoạch cán bộ nhiệm kỳ 2025-2030, 2026-2031 đối với Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và các chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý". Rà soát, kiện toàn kịp thời các vị trí lãnh đạo sở, ban, ngành còn khuyết và thực hiện điều động, luân chuyển cán bộ nhằm củng cố, kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, nhất là giám sát thường xuyên. Trong đó, tập trung kiểm tra, giám sát việc chấp hành Điều lệ Đảng, thực hiện Quy chế làm việc, các nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng, thực hiện nguyên tắc tổ

chức, sinh hoạt Đảng, công tác tổ chức cán bộ, tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, các lĩnh vực nhạy cảm dễ phát sinh sai phạm.

- Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo tuyên truyền; vận động Nhân dân xóa bỏ các hủ tục, phong tục không còn phù hợp trên địa bàn tỉnh; Cuộc vận động "*Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững*". Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động trong bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định canh, tái định cư để triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, các ban cán sự đảng, đảng đoàn, các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn có trách nhiệm quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết này đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân; đồng thời cụ thể hóa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị để triển khai, thực hiện đạt kết quả cao nhất.

2. Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng các chương trình, kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy thường xuyên chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí, truyền thông của tỉnh tuyên truyền việc tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI thông qua và được phổ biến đến chi bộ.

Nơi nhận:

- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Các huyện ủy, thành ủy,
- Các ban, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.



Dương Văn Trang

THÀNH ỦY KON TUM
VĂN PHÒNG

*

Số 185- BS/VPTU

Nơi nhận:

- Các TCCSĐ trực thuộc,
- Lưu Văn phòng Thành ủy.

Sao lục

Thành phố Kon Tum, ngày 27 tháng 4 năm 2022

CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Văn Vỹ

PHỤ LỤC
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN HẾT QUÝ II NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 18-4-2022 của Tỉnh ủy)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022		So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)							
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	Tỷ đồng	3.214	17.664	3.552	110,54	20,1%	7.370
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	330	3.662	345	104,49	9,4%	875
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	927	4.912	1.148	123,79	23,4%	2.249
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	1.678	7.625	1.759	104,84	23,1%	3.639
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	278	1.465	300	107,88	20,5%	607
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	Tỷ đồng	5.491	30.143	6.285	114,46	20,9%	12.620
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	711	6.049	677	95,16	11,2%	1.568
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	1.609	8.817	2.161	134,35	24,5%	4.233
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	2.698	12.761	2.917	108,15	22,9%	5.815
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	474	2.516	530	111,81	21,1%	1.004
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		52,00				
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		>=10%	10,54			>=10%
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%						
-	Nông, lâm, thủy sản	%		20-21	10,77			12,43
-	Công nghiệp, xây dựng	%		29-30	34,38			33,54
-	Thương mại, dịch vụ	%		42-43	46,42			46,07
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%			8,43			7,96
5	Nông nghiệp							
5.1	Trồng trọt							
a.	Diện tích							
	- Lúa	Ha	7.123	22.877	7.178	100,8%	31,4%	14.178
	- Cà phê	Ha	25.206	29.292	28.986	115,0%	99,0%	29.091
	- Cao su	Ha	74.263	75.995	76.841	103,5%	101,1%	76.841
	- Sắn	Ha	0	37.720	0		0,0%	34.100
	- Mía	Ha	774	910	785	101,4%	86,3%	848
	- Ngô	Ha	700	5.327	666	95,1%	12,5%	3.166
	- Cây ăn quả	Ha	3.443	9.375	6.375	185,2%	68,0%	6.625
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	Ha		3.000			0,0%	250
	- Cây Mắc ca	Ha	67	2.219	1.228	1832,8%	55,3%	1.328
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	Ha		1.000			0,0%	100
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu							
	- Sản lượng Lương thực có hạt	Tấn		116.859	Chưa đến kỳ thu hoạch			38.303
	- Cà phê nhân	Tấn		67.627	Chưa đến kỳ thu hoạch			Chưa đến kỳ thu hoạch

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022		So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
	- Cao su mù tươi	"	4.800	94.800	5.174	107,8%	5,5%	8.796
	- Sản	"		570.530	Chưa đến kỳ thu hoạch			Chưa đến kỳ thu hoạch
	- Mía cây	"		51.300				
5.2	Cây dược liệu							
	- Sâm Ngọc linh	Ha	907	1.741	1.240,7	136,8%	71,3%	1.240,7
	<i>Trong đó, trồng mới</i>			500			0,0%	0
	- Cây dược liệu khác	Ha	1.357	4.664	2.664	196,3%	57,1%	2.830
	<i>Trong đó, trồng mới</i>			2.000			0,0%	166
5.3	Chăn nuôi							
a.	Tổng đàn							
	- Đàn trâu	Con	24.755	25.000	24.995	101,0%	100,0%	25.000
	- Đàn bò	"	80.742	84.500	84.020	104,1%	99,4%	84.500
	- Đàn lợn	"	144.162	165.000	147.280	102,2%	89,3%	150.000
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu							
	- Thịt hơi các loại	Tấn	6.336	35.000	5.855	92,4%	16,7%	12.500
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	Tấn	4.159	22.000	4.439	106,7%	20,2%	11.000
5.4	Lâm nghiệp							
	- Trồng mới rừng	Ha		4.500			0,0%	50
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,02	63,1	63,10	100,1%	100,0%	63,10
5.5	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	711	805	776	109,1%	96,3%	778
	- Sản lượng khai thác	Tấn	416	1.850	443	106,5%	23,9%	900
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	789	5.500	853	108,1%	15,5%	2.000
6	Công nghiệp							
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	58.347	500.000	82.269	141,0%	16,5%	200.000
	- Tinh bột sắn	Tấn	98.502	300.000	72.022	73,1%	24,0%	150.000
	- Đường	Tấn	7.779	12.000	7.188	92,4%	59,9%	9.000
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	8.612	42.500	6.558	76,1%	15,4%	15.000
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	337	3.300	672	199,4%	20,4%	1.400
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	115	450	115	100,0%	25,6%	230
	- Nước máy	1000 M3	838	3.800	932	111,2%	24,5%	1.900
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	6.077	28.490	8.494	139,8%	29,8%	16.790
8	Du lịch							
	- Tổng lượt khách	L/khách	89.200	900.000	280.000	313,9%	31,1%	457.000
	+ Khách quốc tế	"	0	50.000	0		0,0%	7.000
	+ Khách nội địa	"	89.200	850.000	280.000	313,9%	32,9%	450.000
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	50,0	250	50,5	101,0%	20,2%	125
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	28	44	36	128,6%	81,8%	37
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	Xã		8	1		12,5%	2
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	2	0		0,0%	0
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	805	4.000	1.407	174,7%	35,2%	>2.800

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022		So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
12	Chỉ NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	2.125	8.597	2.335	109,8%	27,2%	4.299
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	52,4	270	69,8	133,2%	25,9%	148,0
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	0,7	6,6	0,9	128,7%	13,9%	2,45
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng		43				
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng		39,00				
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng		38,00				
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng		18,00				
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	3.742	23.000	4.870	130,1%	21,2%	>12.000
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>		2.892	16.400	3.338	115,4%	20,4%	8.320
20	Phát triển doanh nghiệp							
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	57	310	112	196,5%	36,1%	190
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	2.223	5.460	1.500	67,5%	27,5%	2.550
21	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	172	225	208	120,9%	92,4%	210
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	1	30	13	1300,0%	43,3%	15
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã		2	0			
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	771	990	990	128,4%	100,0%	975
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	15,2	17	16,3	107,2%	95,9%	16,5
22	Tổ hợp tác							
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	205	225	218	106,3%	96,9%	215
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2.190	2.350	2.236	102,1%	95,1%	2.270
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI							
1	Dân số							
-	Dân số trung bình	Người		580.000				
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2				
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		67,9				
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		109				
2	Lao động và việc làm							
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	1.300	5.800	1.100	84,6%	19,0%	2.900
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		55,7				
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		40				
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều							
-	Số hộ nghèo	Hộ		16.576				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		11,32				
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		11.272				
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7,69				
4	Giáo dục và Đào tạo							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	161.081	167.300	163.243	101,3%	97,6%	163.800

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022		So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"						
	+ Tiểu học	"	99,9	99,9	99,9	100,0%	100,0%	99,9
	+ Trung học cơ sở	"	97,0	97,7	97,5	100,5%	99,8%	97,5
	+ Trung học phổ thông	"	52,1	57,0	54,1	103,8%	94,9%	54,1
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	13	20	14,5	111,5%	72,5%	14,5
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	+ Mầm non	%	40,4	44	42	104,0%	95,5%	42
	+ Tiểu học	%	62,6	67	72	115,0%	107,5%	72
	+ Trung học Cơ sở	%	40,5	45	44	108,6%	97,8%	44
	+ Trung học phổ thông	%	46,4	50	50	107,8%	100,0%	50
5	Y tế							
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	91,59	90,82	90,24	98,5%	99,4%	90,77
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	17,12	19,55	18,29	106,8%	93,6%	18,74
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	12,11	11,82	11,78	97,3%	99,7%	11,78
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	41,1	40,3	40,3	98,1%	100,0%	40,3
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,4	10,8	10,5	101,0%	97,2%	10,5
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	100	100,0%	100,0%	100
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100,0%	100,0%	100
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		32,7				
6	Văn hoá, thể thao, thông tin							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		56	Báo cáo năm			
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		84				
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99,5	99,9	99,85	100,4%	99,9%	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		97,06	96,63		99,6%	96,77
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		97,18	96,59		99,4%	96,78
III	Các chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85	86	85	100,0%	98,8%	85,00
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	90	90	90	100,0%	100,0%	90,00
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90	92	91,24	101,4%	99,2%	91,50
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100,0%	100,0%	100
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	83	83,5	83,3	100,4%	99,8%	83,3
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	57,1	64,28	64,28	112,6%	100,0%	64,28
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH							
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>90	78		86,7%	90,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I năm 2021	Năm 2022		So sánh (%)		Chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện Quý I	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>=80	72		80,0%	80,00
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		>=90	100		111,1%	90,00
3	Tỷ lệ giao quán	%	100	100	100	100,0%	100,0%	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>70				
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>70	Báo cáo năm			
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%				
V	CHỈ TIÊU XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ							
1	Kết nạp đảng viên mới trên	Đảng viên	196	>1.000	251	128,1%	25,1%	552
2	Tỷ lệ TCCSD hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%		>75				
3	Tỷ lệ quân chủng được tập hợp vào các đoàn thể chính trị-xã hội.	%		>75				
4	Tỷ lệ thôn trưởng, tổ trưởng tổ dân phố là đảng viên	%	74,74	>85	79,37	106,2%	93,38%	80
5	Tỷ lệ Bí thư chi bộ kiêm thôn trưởng, tổ trưởng tổ dân phố.	%	35,32	>45	37,3	105,6%	82,89%	40